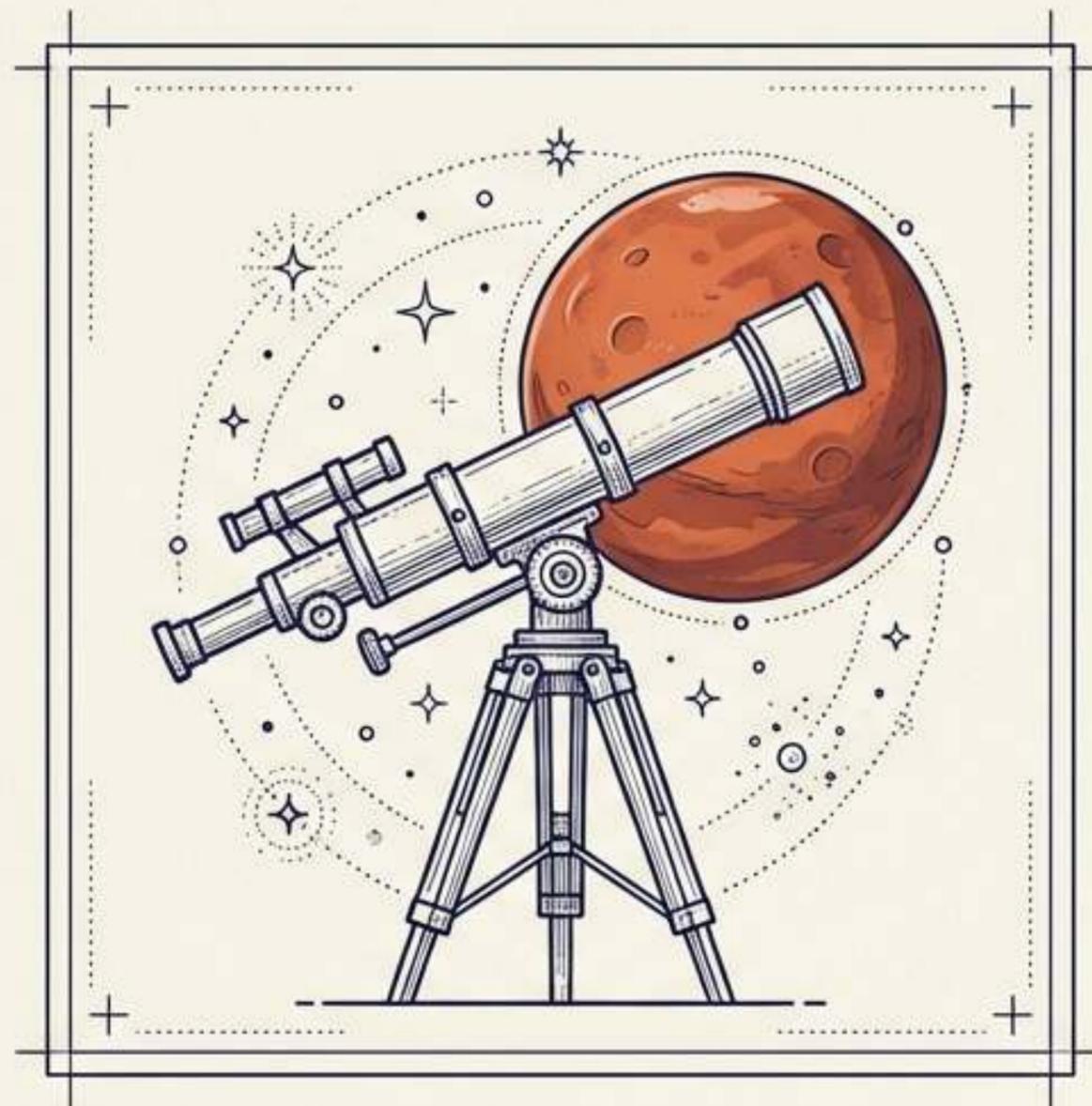


🎯 Trọng tâm: 12 Từ  
Vựng Cốt Lõi

🚀 Cấp độ: 2 (Không  
Gian & Khoa Học)

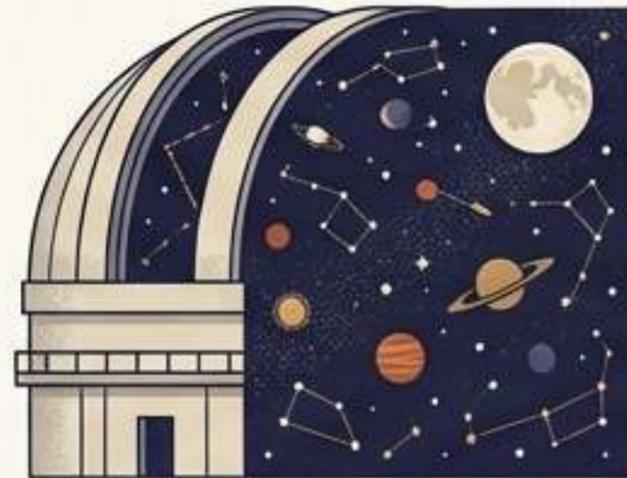


# Tom's Night at the Planetarium

Subtitle: Khám Phá Từ Vựng Vũ Trụ & Khoa Học

🧠 Hệ thống ghi nhớ bằng hình ảnh không gian

# Nhật Ký Hành Trình: Đến Trạm Vũ Trụ



Tom: Chúng ta sẽ thấy **SPACE** và **STARS**!

Mẹ: Mẹ con mình sẽ học về các **PLANET** trong **SOLAR SYSTEM**.

Hướng dẫn viên: **SKY** đầy sao. **SUN** cũng là một ngôi sao.  
Lily: Cháu thấy **MOON** gần **EARTH**.  
Tom: Cháu thấy sao Hỏa - **MARS**!

Giáo viên: **SCIENTIST** sử dụng **TELESCOPE** để **DISCOVER** những điều mới.

Tom: Tớ muốn làm **ASTRONAUT** đầu tiên lên sao Hỏa!

# Bí Mật Ghi Nhớ: Phòng Thí Nghiệm Vũ Trụ

Khi học từ **SUN** ☀️

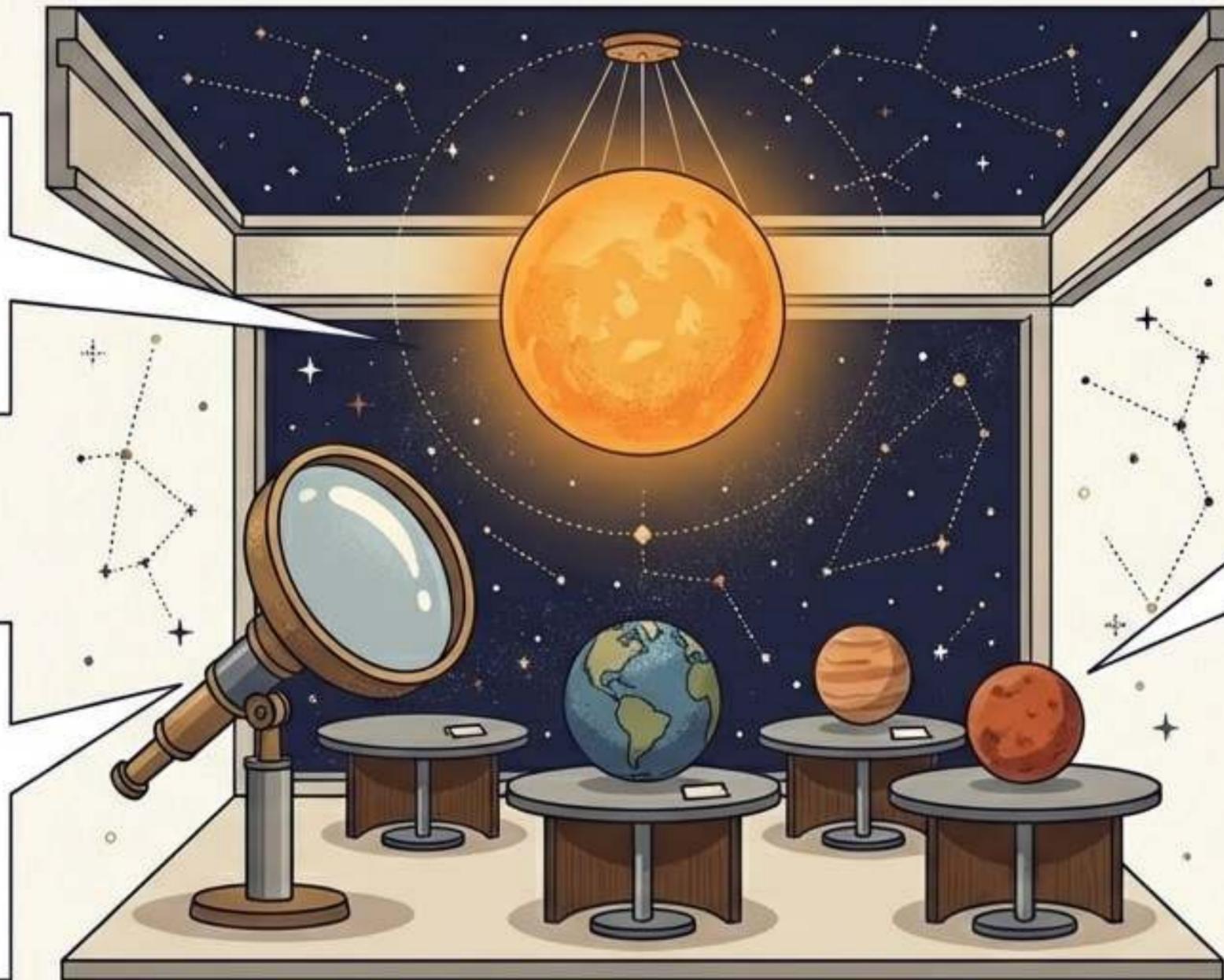
Hãy nhìn lên chiếc đèn trần khổng lồ tỏa sáng cả phòng thí nghiệm.

Khi học từ **TELESCOPE** 🔭

Hãy nhớ đến chiếc kính lúp khổng lồ giúp bạn nhìn thấu không gian.

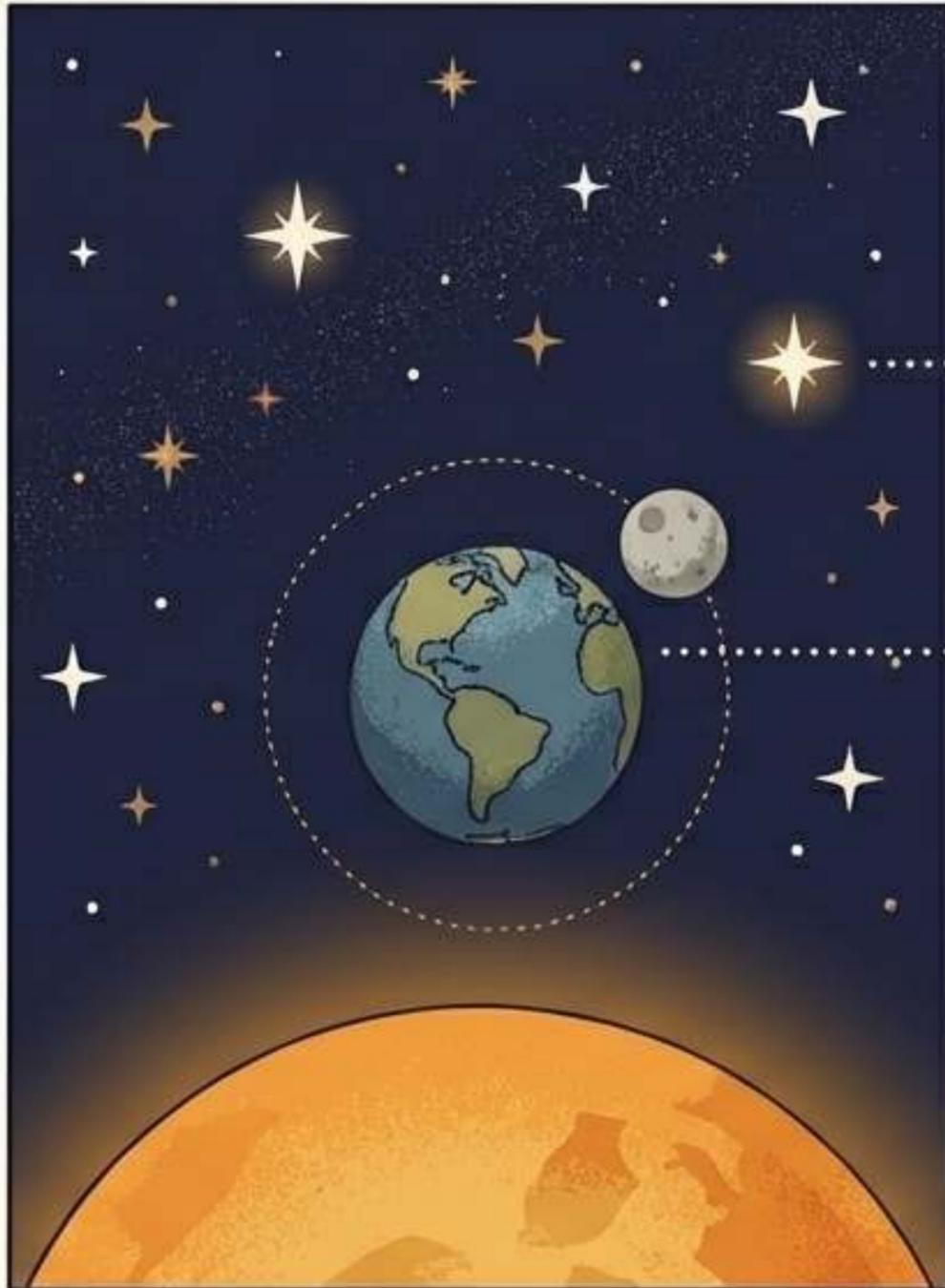
Khi học từ **PLANET** 🌍

Hãy tưởng tượng bạn đang dán nhãn cho từng chiếc bàn thí nghiệm tròn.



Não người nhớ hình ảnh không gian tốt hơn chữ viết gấp 60.000 lần. Hãy biến vũ trụ thành căn phòng của bạn!

# Nhóm A: Vũ Trụ Cơ Bản (Space Basics)



**SPACE** (/speɪs/) - Vũ trụ

Nơi bao la tĩnh lặng. Mẹo: Nơi **tàu vũ trụ (spaceship)** bay lượn.

**STAR** (/stɑ:r/) - Ngôi sao

Thiên thể tự phát sáng trên bầu trời.

**PLANET** (/ˈplænɪt/) - Hành tinh

Thiên thể không tự phát sáng. Mẹo: Giống 'plan' (**kế hoạch**) - đi theo quỹ đạo cố định.

**SUN** (/sʌn/) - Mặt trời

Ngôi sao trung tâm tỏa nắng ấm mỗi ngày.

**MOON** (/mu:n/) - Mặt trăng

Vệ tinh tự nhiên sáng dịu ban đêm, quay quanh Trái Đất.

# Nhóm B: Hành Tinh & Du Hành (Planets & Travel)

**EARTH** (/ɜ:rθ/) - Trái Đất.  
Hành tinh xanh, ngôi nhà duy nhất của chúng ta.



**EARTH**

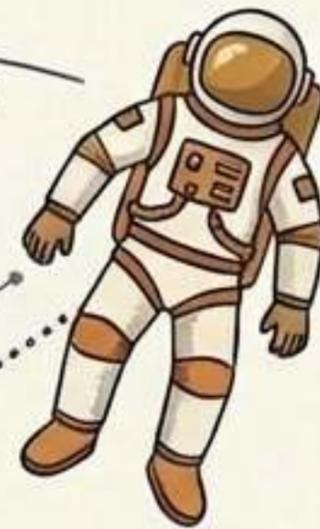
**MARS** (/mɑ:rz/) - Sao Hỏa.  
Hành tinh Đỏ (The Red Planet).



**MARS**

**ASTRONAUT** (/ˈæstrɒnɔ:t/) - Phi hành gia.  
Mẹo nhớ: **ASTRO** (sao) + **NAUT** (người đi biển) = Người đi biển sao.

**TELESCOPE** (/ˈtelɪskəʊp/) - Kính thiên văn.  
Mẹo nhớ: **TELE** (xa) + **SCOPE** (nhìn) = Ống nhìn vật thể ở rất xa.



# Nhóm C: Hành Động Khoa Học (Science Actions)



**SKY** (/skaɪ/) - **Bầu trời**

Source Sans Pro

Không gian dạng vòm phía trên đầu chúng ta khi nhìn từ mặt đất.

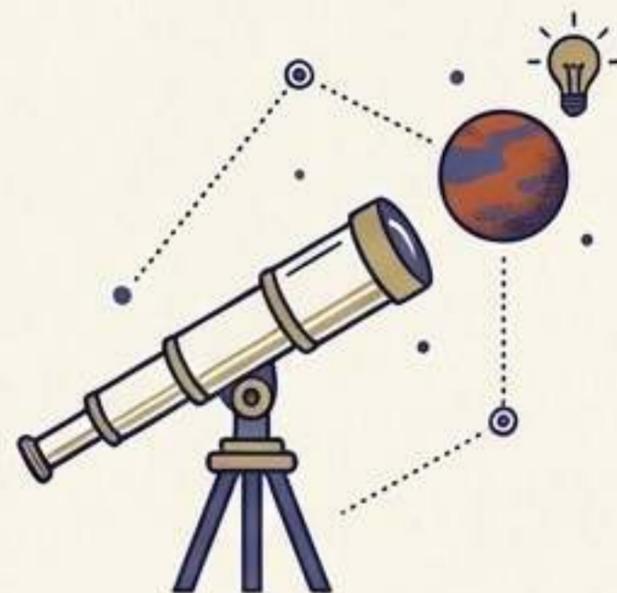


**SCIENTIST** (/ˈsaɪəntɪst/)

- **Nhà khoa học**

Source Sans Pro

Người làm việc, nghiên cứu về các hiện tượng tự nhiên. Bắt đầu bằng **SCI**- giống từ science.



**DISCOVER** (/dɪˈskʌvər/)

- **Khám phá**

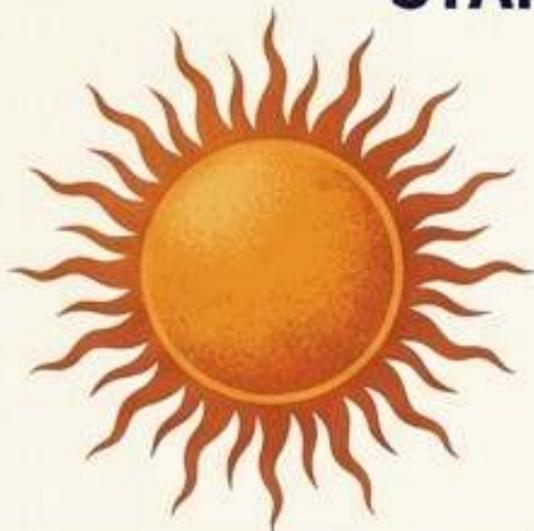
Source Sans Pro

Hành động **tìm** ra một **điều mới**, một hành tinh mới đã tồn tại nhưng chưa ai biết.

# Ma Trận Chống Nhầm Lẫn (False Friends Matrix)

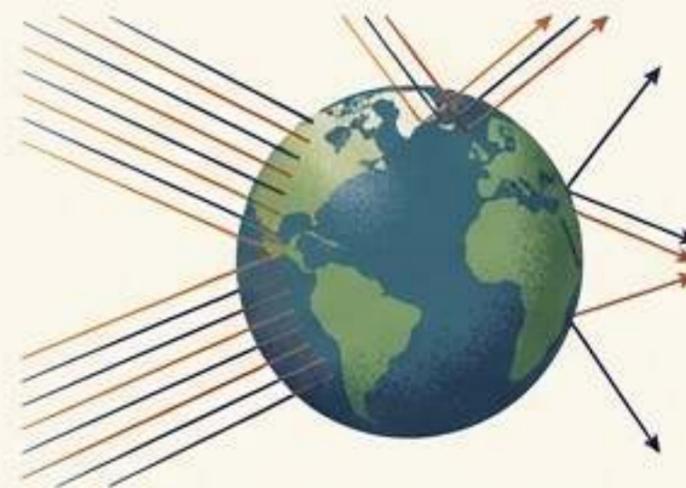
## Bản Chất Ánh Sáng (The Light Test)

### STAR (Ngôi sao)



Tự phát sáng (Emits own light). Ví dụ: Ví dụ: Mặt trời là một ngôi sao.

### PLANET (Hành tinh)



Không tự phát sáng, chỉ phản chiếu ánh sáng.

## Hành Động Khoa Học (The Action Test)

### DISCOVER (Khám phá)



Tìm ra thứ **ĐÃ CÓ SẴN** trong tự nhiên.  
(Ví dụ: Khám phá ra châu Mỹ, một hành tinh mới).

### INVENT (Phát minh)



Tạo ra thứ **MỚI CHƯA TỪNG CÓ**.  
(Ví dụ: Phát minh ra điện thoại, bóng đèn).

# Góc Nhìn Quyết Định Từ Vựng: Space vs. Sky



## **SPACE** (Vũ trụ)

Không gian vô tận, tĩnh lặng và không có không khí nằm bên ngoài Trái Đất.

Ví dụ: **Astronauts** go to **space**.

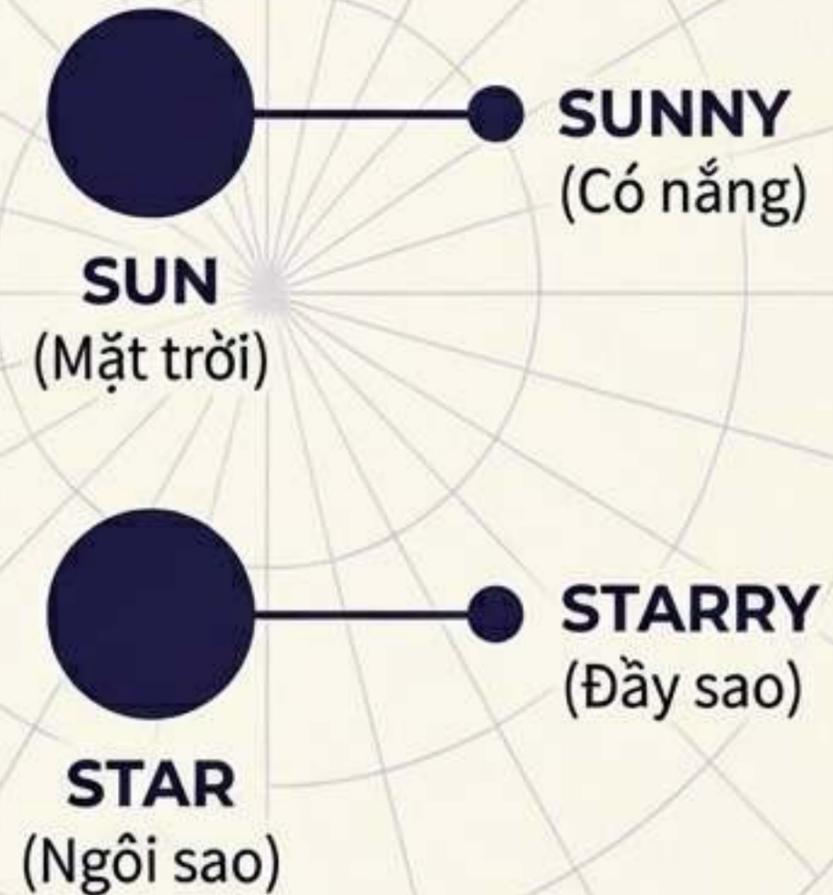
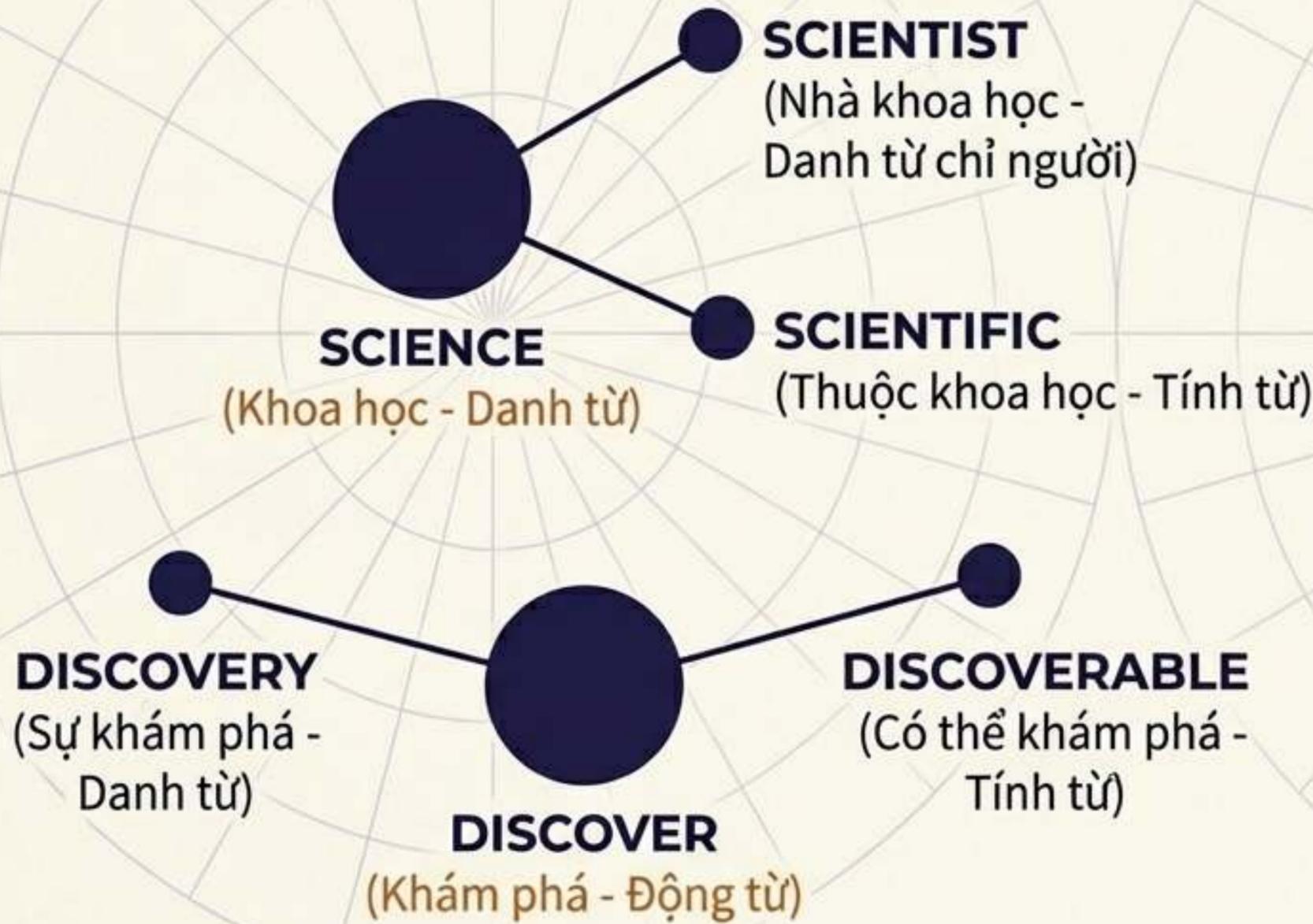
## **SKY** (Bầu trời)

Phần khí quyển giới hạn dạng vòm mà mắt người có thể nhìn thấy từ mặt đất.

Ví dụ: The **sky** is full of **stars**.

# Mạng Lưới Gia Đình Từ (Word Family Constellations)

Học 1 gốc = Nắm vững 3 từ!



# Bản Đồ Ghép Từ Điển Hình (Collocation Pathfinders)

Kết nối đúng Động từ và Danh từ

**LOOK AT**

**THE STARS**

**WATCH**

Tiếng Việt nói “xem sao”,  
nhưng tiếng Anh dùng “look at”

**SPACE**

**GO TO**

Không dùng mạo từ  
“the” trước vũ trụ

**THE SPACE**

**USE**

**A TELESCOPE**

**DISCOVER**

**A PLANET**

# Phòng Khắc Phục Lỗi Ngữ Pháp (Error Diagnostics)

## Số nhiều giả (The False Plural)

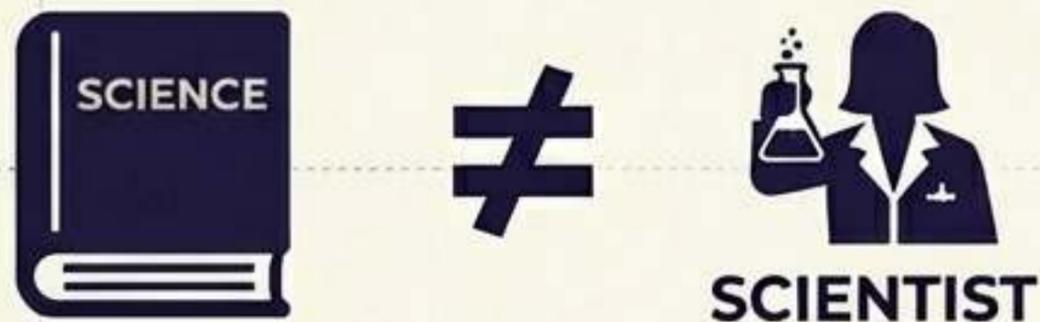


✗ Lỗi sai: "There are **eight planet**"

✓ Sửa lại: "There are **eight planets**"

Quy tắc: Danh từ đếm được số nhiều bắt buộc thêm **-S**.

## Môn học vs Người làm (Subject vs. Person)



✗ Lỗi sai: "She wants to be **a science**"

✓ Sửa lại: "She wants to be **a scientist**"

Quy tắc: Phân biệt Môn học (Science) và Người làm công việc đó (Scientist).

## Mạo từ bị thiếu (The Missing Article)



✗ Lỗi sai: "Live on **Earth**, look at **moon**"

✓ Sửa lại: "Live on **the Earth**, look at **the moon**"

Quy tắc: Các thiên thể duy nhất luôn đi kèm mạo từ "THE".

# Toàn Cảnh Hệ Mặt Trời (The Solar System Master Map)

My Very Excellent Mother Just Served Us Noodles.



**Mercury**  
(Sao Thủy)  
Source Sans Pro



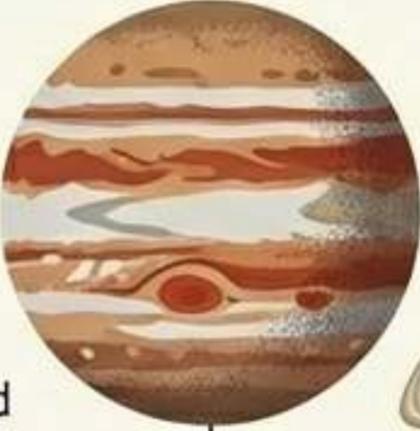
**Venus**  
(Sao Kim)  
Source Sans Pro



**Earth**  
(Trái Đất)   
Our home planet  
Source Sans Pro



**Mars**  
(Sao Hỏa)   
The Red Planet  
Source Sans Pro



**Jupiter**  
(Sao Mộc)  
Source Sans Pro



**Saturn**  
(Sao Thổ)  
Source Sans Pro



**Uranus**  
(Sao Thiên Vương)  
Source Sans Pro



**Neptune**  
(Sao Hải Vương)  
Source Sans Pro

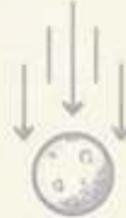
**Galaxy**  
Thiên hà



**Universe**  
Vũ trụ



**Gravity**  
Trọng lực



**Alien**  
Người ngoài hành tinh



Nhiệm vụ hoàn tất. Bạn đã chinh phục phòng thí nghiệm vũ trụ!